

**CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÂN GỖ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÂN GỖ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN GO THE MEDIA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109247735

**3. Ngày thành lập:** 03/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 1, ngõ 144/4/16, phố Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230(Chính) |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                     | 1410        |
| 3.  | In ấn<br>(không hoạt động tại trụ sở)<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                           | 1812        |
| 5.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                           | 1820        |
| 6.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                 | 3230        |
| 7.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hộp đèn, pano quảng cáo ngoài trời, bảng hiệu                                                                                                                                                           | 3290        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn ô dù;<br>- Bán buôn dao, kéo;<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị ngành giải trí, tổ chức sự kiện. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; thiết bị chăm sóc da.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: bán buôn đồ dùng, dụng cụ, thiết bị cổ vũ, trang trí, tổ chức sự kiện; Bán buôn sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành giải trí, tổ chức sự kiện - Sân khấu nhà hát - sân vận động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 11. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4763 |
| 12. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 13. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ dùng, thiết bị, dụng cụ cổ vũ, trang trí, tổ chức sự kiện; Bán lẻ sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành giải trí, tổ chức sự kiện - Sân khấu nhà hát - sân vận động. Bán lẻ máy móc, thiết bị y tế; thiết bị chăm sóc da                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4773 |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 17. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không hoạt động tại trụ sở)<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường).                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 19. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5820 |
| 20. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (Trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 5911 |
| 21. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                               | 5912 |
| 22. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát hành chương trình truyền hình, phát sóng)                                                                                                                                         | 5913 |
| 23. | Hoạt động chiếu phim<br>(trừ sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5914 |
| 24. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất ghi âm gốc như ghi băng, đĩa CD-s;<br>- Hoạt động ghi âm phục vụ các hoạt động trong trường quay<br>(Trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                           | 5920 |
| 25. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6110 |
| 26. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6120 |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 28. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 30. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê hàng rào barie. Cho thuê máy móc, thiết bị ngành truyền hình - viễn thông, giải trí - tổ chức sự kiện. Cho thuê đồ dùng, dụng cụ, thiết bị cô vũ, trang trí, tổ chức sự kiện.<br>- Cho thuê sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành giải trí, tổ chức sự kiện - Sân khấu nhà hát - sân vận động | 7730 |
| 32. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)                                                                                          | 7810 |
| 33. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung cấp nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 34. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các công ty có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7830 |
| 35. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 37. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực văn nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532 |
| 38. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551 |
| 39. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết:<br>- Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;<br>- Dạy hội hoạ;<br>- Dạy nhảy (trừ kinh doanh quán bar, vũ trường);<br>- Dạy kịch;<br>- Dạy Mỹ thuật;<br>- Dạy nghệ thuật biểu diễn;<br>- Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).                                                                                                                                                                           | 8552 |
| 40. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                        | 8560 |
| 42. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ phòng trà ca nhạc, vũ trường và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 9000 |
| 43. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: - Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả)                       | 9311 |
| 44. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                        | 9329 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                                                                                                 | 9632 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                               | 9633 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG NGỌC VINH HẠNH | Phòng 303, nhà E9, Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 300.000.000           | 30,000    | 010184000116                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN HIỀN ĐỨC      | Số 92 Ngô Thị Nhậm, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam                           | 300.000.000           | 30,000    | 230786313                                                                                                                                         |         |
| 3   | LƯƠNG XUÂN THỦY      | CH số A3, tầng 18, số 143, ngõ 85, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 40,000    | 038082000529                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 03/07/2020 đến ngày 02/08/2020

\* Họ và tên: LƯƠNG XUÂN THỦY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1982

Dân tộc: Thái

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038082000529

Ngày cấp: 10/01/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH số A3, tầng 18, số 143, ngõ 85, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH số A3, tầng 18, số 143, ngõ 85, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội